

**CÔNG TY CỔ PHẦN MULTINATIONAL HANOI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MULTINATIONAL HANOI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MULTINATIONAL HANOI JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110534879

**3. Ngày thành lập:** 08/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số nhà 125 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979086486

Fax:

Email: Multinational.hanoi@gmail.com Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                         | 4511     |
| 2.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                           | 4513     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                   | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                          | 4530     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                           | 4541     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                              | 4542     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                       | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá) | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                           | 4620     |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                   | 4631     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                               | 4632     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                 | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn xe đạp (kể cả xe đạp điện) và phụ tùng của xe đạp | 4649 |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)                                                                                                                                                | 4669 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh                                                                                                                                                | 8299 |
| 24. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hàng hóa bị cấm theo quy định)                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                   | 4774 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                       | 4781 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                            | 4789 |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 35. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                     | 4799 |
| 36. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                          | 4911 |
| 37. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                            | 4912 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931        |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022        |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                  | 5210        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                | 5221        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222        |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                    | 5224        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistic                                                                                               | 5229(Chính) |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510        |
| 49. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590        |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: quán ăn, hàng ăn uống                                                                                     | 5610        |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621        |
| 52. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315        |
| 53. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 54. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 55. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 59. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 60. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762        |
| 61. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763        |
| 62. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764        |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |
| 64. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4772 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THÀNH CÔNG | số 149 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 001084018606                                                                                |         |
|     |               |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                        | Tổng số                   | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                          |                           |        |             |        |              |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | TRẦN VĂN THÀNH     | tổ 13, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 001084032928 |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |              |
| 3 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | số 3 ngõ 79 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 | 001084015708 |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 |              |
| 4 | ĐÀO QUỐC VIỆT      | số 14 ngõ 14 Vân Hồ 1, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 001084038616 |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                          | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/02/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001084015708

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: số 3 ngõ 79 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: số 3 ngõ 79 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội